



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Số 326 Hùng Vương – Mỹ Long – TP.Long Xuyên – An Giang.

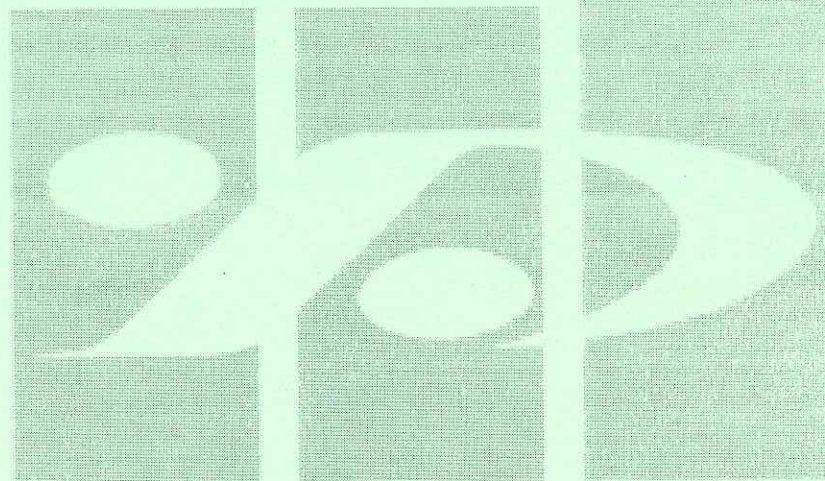
Điện thoại : 02963 (840 138 - 944 622)

Fax : 02963.840139

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

quý 4 năm 2021

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.



Tháng 12 năm 2021



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho quý 4 năm 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019 và lần thứ 31 ngày 04/05/2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2021 là: **2,588,678,490,000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, sản xuất điện năng lượng mặt trời ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matit; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- + Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát
- + Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp
- + Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế
- + Công ty CP Du Lịch An Giang
- + Công ty CP Nhựt Hồng
- + Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
- + Công ty TNHH TM Sao Mai Solar
- + Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia
- + Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản
- + Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính
- + Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2021 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Ông:	Lê Thanh Thuận	Thành viên
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông:	Nguyễn Văn Xe	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuận	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 12/07/2021)
Bà:	Lê Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuận	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

Kế toán trưởng:

Bà: Ngô Thị Tố Ngân

Long Xuyên, ngày 26 tháng 01 năm 2022
Thay mặt Ban Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHỤNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,879,639,217,778	2,304,259,443,461
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.03	170,982,479,052	128,736,188,533
111	1. Tiền		99,314,436,778	31,468,076,061
112	2. Các khoản tương đương tiền		71,668,042,274	97,268,112,472
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		378,375,751,147	227,750,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		378,375,751,147	227,750,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1,347,643,026,588	1,009,879,190,080
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	365,979,737,197	295,041,319,490
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		814,403,280,410	516,869,444,977
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	177,134,629,449	207,843,046,081
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(9,874,620,468)	(9,874,620,468)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	975,127,016,193	830,684,835,705
141	1. Hàng tồn kho		975,127,016,193	830,684,835,705
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7,510,944,798	107,209,229,143
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,121,010,099	421,000,000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.06	4,182,504,474	106,607,166,585
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.06	1,207,430,225	181,062,558
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6,152,669,523,634	6,217,797,160,156
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		35,930,528,885	682,827,000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		22,600,000,000	
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	13,330,528,885	682,827,000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		2,981,396,369,055	3,124,746,123,331
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	2,951,123,776,495	3,086,202,967,539
222	- Nguyên giá		3,234,295,662,453	3,227,140,697,446
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(283,171,885,958)	(140,937,729,907)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		2,688,800,175	8,185,168,599
225	- Nguyên giá		4,544,451,000	12,232,211,000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,855,650,825)	(4,047,042,401)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	27,583,792,385	30,357,987,193
228	- Nguyên giá		27,583,792,385	30,357,987,193
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	185,548,191,863	192,832,323,149
231	- Nguyên giá		236,388,114,677	235,092,130,240
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(50,839,922,814)	(42,259,807,091)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.09	100,386,472,842	271,580,192,548
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		100,386,472,842	271,580,192,548
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2,304,408,211,807	2,282,587,704,843
251	1. Đầu tư vào công ty con		2,283,681,715,311	2,285,660,423,712
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2,000,000,000	2,000,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(11,359,115,976)	(5,072,718,869)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30,085,612,472	
260	V. Tài sản dài hạn khác		544,999,749,182	345,367,989,285
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	544,999,749,182	345,367,989,285
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9,032,308,741,412	8,522,056,603,617

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4,993,123,079,489	4,948,059,582,319
310	I. Nợ ngắn hạn		1,829,618,270,929	2,004,046,775,002
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	360,936,003,603	543,929,316,765
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		241,608,444,279	178,875,083,452
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	134,961,536,066	82,359,774,150
314	4. Phải trả người lao động		3,869,609,638	4,576,169,142
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		31,170,209,777	31,526,736,705
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.15	5,725,781,052	8,386,505,835
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	22,868,562,055	20,213,833,985
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	1,005,005,039,485	1,112,706,269,994
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		23,473,084,974	21,473,084,974
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		3,163,504,808,560	2,944,012,807,317
331	1. Phải trả người bán dài hạn		771,341,821,237	757,451,821,237
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.13		
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	2,392,162,987,323	2,186,560,986,080
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	4,039,185,661,923	3,573,997,021,298
410	I. Vốn chủ sở hữu		4,039,185,661,923	3,573,997,021,298
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,588,678,490,000	2,588,678,490,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,588,678,490,000	2,588,678,490,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45,056,200,000	45,056,200,000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		86,099,684,648	78,099,684,648
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4,971,647,795	4,971,647,795
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1,314,379,639,480	857,190,998,855
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		847,190,998,855	347,672,111,755
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		467,188,640,625	509,518,887,100
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9,032,308,741,412	8,522,056,603,617

Long Xuyên, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Quý 4 năm 2021	Năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	938,766,371,622	3,823,298,279,408
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	7,319,347,534	62,155,252,221
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		931,447,024,088	3,761,143,027,187
11	4. Giá vốn hàng bán	20	806,982,298,894	3,218,548,752,856
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		124,464,725,194	542,594,274,331
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24,960,289,397	59,792,186,075
22	7. Chi phí tài chính	22	44,628,694,754	168,185,278,676
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		36,717,495,133	156,509,308,459
24	8. Chi phí bán hàng	23	7,300,024,449	35,395,762,446
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	13,685,317,370	62,440,285,625
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		83,810,978,018	336,365,133,659
31	11. Thu nhập khác	25	2,301,621,755	180,044,077,757
32	12. Chi phí khác	26	170,661,800	15,631,309,093
40	13. Lợi nhuận khác		2,130,959,955	164,412,768,664
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		85,941,937,973	500,777,902,323
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	8,559,531,621	33,589,261,698
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		77,382,406,352	467,188,640,625
			297,236,477,346	509,518,887,100

Long Xuyên, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

P. Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TÔ NGÂN

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐOÀN SAO MAI

326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

Báo cáo tài chính riêng

Cho quý 4 năm 2021 kết thúc tại ngày 31/12/2021

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Tăng giảm quý 4/2021 so với quý 4/2020	Số tiền	phần trăm (%)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.17	938,766,371,622	1,362,582,659,710	(423,816,288,088)		-31.10%
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.18	7,319,347,534	10,680,374,240	(3,361,026,706)		-31.47%
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.19	931,447,024,088	1,351,902,285,470	(420,455,261,382)		-31.10%
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.20	806,982,298,894	1,218,253,239,068	(411,270,940,174)		-33.76%
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		124,464,725,194	133,649,046,402	(9,184,321,208)		-6.87%
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.21	24,960,289,397	259,993,824,147	(235,033,534,750)		-90.40%
22	7. Chi phí tài chính	VI.22	44,628,694,754	54,880,677,046	(10,251,982,292)		-18.68%
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		36,717,495,133	54,024,868,224	(17,307,373,091)		-32.04%
24	8. Chi phí bán hàng		7,300,024,449	5,019,415,577	2,280,608,872		45.44%
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13,685,317,370	30,621,935,526	(16,936,618,156)		-55.31%
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		83,810,978,018	303,120,842,400	(219,309,864,382)		-72.35%
31	11. Thu nhập khác	VI.23	2,301,621,755	1,305,433,351	996,188,404		76.31%
32	12. Chi phí khác	VI.24	170,661,800	656,506,840	(485,845,040)		-74.00%
40	13. Lợi nhuận khác		2,130,959,955	648,926,511	1,482,033,444		228.38%
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		85,941,937,973	303,769,768,911	(217,827,830,938)		-71.71%
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.25	8,559,531,621	6,533,291,565	2,026,240,056		31.01%
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.25					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		77,382,406,352	297,236,477,346	(219,854,070,994)		-73.97%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý 4/2021 giảm 73,97% tương đương 219,85 tỷ đồng và việc tăng giảm các chỉ tiêu trong bảng kết quả hoạt động kinh doanh so với quý 4/2020 như trên chủ yếu do nguyên nhân sau:

- Doanh thu giảm 31,10% tương đương 420,45 tỷ đồng và giá vốn cũng giảm tương ứng là 33,76% tương đương 411,27 tỷ đồng. Do năm 2021 ảnh hưởng dịch Covid 19 quá lớn
- Doanh thu tài chính giảm 90,40% tương đương 235,03 tỷ đồng là do quý 4 năm 2020 công ty có nhận được cổ tức từ các công ty con là 230 tỷ đồng.

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Long Xuyên, ngày 26 tháng 01 năm 2022

~~C.P. TP. Cần Thơ~~
Thay mặt Ban Tổng giám đốc

P. Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN
SẠO MAI
KHOA - T. AN GIANG

M.S.D.N: 1600169024

LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)**Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	500,777,902,323	533,304,944,330
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	148,622,880,198	86,933,628,014
2. Các khoản dự phòng	03	6,286,397,107	(119,358,052)
3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12,583,616
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26,553,841,402)	(295,290,901,311)
5. Chi phí lãi vay	06	156,509,308,459	195,185,213,894
6. Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	785,642,646,685	520,026,110,491
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(228,345,775,805)	(169,156,036,123)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(144,442,180,488)	275,719,422,994
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	364,525,870,810	(474,981,897,862)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(201,015,717,763)	5,442,213,395
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(163,451,876,662)	(187,142,400,949)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13,511,583)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(550,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	412,912,966,777	(30,656,099,637)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(295,375,677,716)	(695,862,668,510)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7,680,000,000	4,545,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(371,803,469,962)	(8,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	194,092,176,541	18,814,610,033
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(15,361,550,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,978,708,401	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23,219,828,322	295,290,901,311
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(440,208,434,414)	(405,114,161,711)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3,786,699,741,056	3,800,369,103,773
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,711,623,037,214)	(3,370,051,985,288)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1,885,109,466)	(2,491,086,398)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	73,191,594,376	427,826,032,087
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	45,896,126,739	(7,944,229,261)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	128,736,188,533	136,693,001,410
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3,649,836,220)	(12,583,616)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	170,982,479,052	128,736,188,533

Long Xuyên, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Chay mặt Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2021 kết thúc tại ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019 và lần thứ 31 ngày 04/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty là : 2,588,678,490,000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2021 kết thúc tại ngày 31/12/2021

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Vietcombank công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và có điều chỉnh vào cuối kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 -25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2021 kết thúc tại ngày 31/12/2021

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2021 kết thúc tại ngày 31/12/2021

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2021 kết thúc tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền mặt	9,582,591,000	7,358,759,000
Tiền mặt VND	9,582,591,000	7,358,759,000
Tiền mặt ngoại tệ-USD		
Tiền gửi ngân hàng	89,731,845,778	24,109,317,061
Tiền gửi VND	80,968,145,084	19,948,146,127
Tiền gửi ngoại tệ	8,763,700,694	4,161,170,934
Các khoản tương đương tiền	71,668,042,274	97,268,112,472
Cộng	<u><u>170,982,479,052</u></u>	<u><u>128,736,188,533</u></u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Phải thu khác	213,065,158,334	208,525,873,081
Cộng	<u><u>213,065,158,334</u></u>	<u><u>208,525,873,081</u></u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	3,130,938,627	3,130,938,627
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	476,285,506,096	174,318,262,638
- Hàng hóa	495,710,571,470	653,235,634,440
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u><u>975,127,016,193</u></u>	<u><u>830,684,835,705</u></u>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	4,182,504,474	106,607,166,585
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1,143,430,225	117,062,558
- Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	64,000,000	64,000,000
Cộng	<u><u>5,389,934,699</u></u>	<u><u>106,788,229,143</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

Báo cáo tài chính riêng

Cho quý 4 năm 2021 kết thúc tại ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2021 kết thúc tại ngày 31/12/2021

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	648,850,241,163	2,545,168,615,734	28,921,752,598	4,200,087,951	3,227,140,697,446
- Mua trong kỳ		488,627,370	800,000,000	221,818,182	1,510,445,552
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			7,704,674,000		7,704,674,000
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐSĐT					
- Thanh lý, nhượng bán	(1,432,500,000)		(627,654,545)		(2,060,154,545)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	647,417,741,163	2,545,657,243,104	36,798,772,053	4,421,906,133	3,234,295,662,453
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	23,711,131,982	97,179,457,227	17,326,437,340	2,720,703,358	140,937,729,907
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	29,391,473,088	105,020,060,021	4,660,708,211	547,087,056	139,619,328,376
- Thanh lý, nhượng bán			3,131,553,744		3,131,553,744
- Giảm khác	(129,772,188)		(386,953,881)		(516,726,069)
Số dư cuối kỳ	52,972,832,882	202,199,517,248	24,731,745,414	3,267,790,414	283,171,885,958
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	625,139,109,181	2,447,989,158,507	11,595,315,258	1,479,384,593	3,086,202,967,539
- Tại ngày cuối kỳ	594,444,908,281	2,343,457,725,856	12,067,026,639	1,154,115,719	2,951,123,776,495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2021 kết thúc tại ngày 31/12/2021

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bảng quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	30,357,987,193				30,357,987,193
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	2,774,194,808				2,774,194,808
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	27,583,792,385				27,583,792,385
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	30,357,987,193				30,357,987,193
- Tại ngày cuối kỳ	27,583,792,385				27,583,792,385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2021 kết thúc tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
- Xây dựng cơ bản dở dang:		
Đường giải thoát giao thông - Bình Khánh 3	1,147,923,083	1,147,923,083
Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên - An Giang (giai đoạn 2)	52,870,644,500	254,022,644,206
Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên - An Giang (giai đoạn 1)	673,280,000	
Khu dân cư Hoà Bình	1,653,591,160	1,653,591,160
Khu Đô Thị Mỹ Tho - Tiền Giang	882,034,099	882,034,099
Khu Dân Cư Lam Sơn Sao Vàng	41,700,000,000	13,700,000,000
Khu Dân Cư Tân Châu - An Giang	1,285,000,000	
Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk	174,000,000	174,000,000
Cộng	100,386,472,842	271,580,192,548

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	235,092,130,240	3,497,802,619	2,201,818,182	236,388,114,677
- Quyền sử dụng đất	75,544,898,085	250,000,000	2,201,818,182	73,593,079,903
- Nhà (*)	159,547,232,155	3,247,802,619		162,795,034,774
II. Giá trị hao mòn lũy kế	42,259,807,091	8,580,115,723		50,839,922,814
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	42,259,807,091	8,580,115,723		50,839,922,814
- Nhà và quyền sử dụng đất				
III. Giá trị còn lại	192,832,323,149			185,548,191,863
- Quyền sử dụng đất	75,544,898,085			73,593,079,903
- Nhà	117,287,425,064			111,955,111,960

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
- Chi phí đào tạo	1,737,070,327	3,967,788,744
- Tiền thuê đất dự án Khách Sạn Sa Đéc (*)	50,383,619,426	51,495,022,802
- Tiền thuê đất chợ Sao Mai Bình Khánh 5	3,877,450,345	
- Quyền sử dụng đất nhà máy năng lượng mặt trời Tịnh Biên	488,662,440,398	288,178,759,313
- Công cụ, dụng cụ; CP Quảng cáo, in lịch, đồng phục nhân viên	339,168,686	1,726,418,426
Cộng	544,999,749,182	345,367,989,285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021 kết thúc tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

12. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
- Thuế giá trị gia tăng	74,477,633,073	31,762,851,912
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	56,159,826,615	34,472,385,491
- Thuế thu nhập cá nhân	4,324,076,378	16,124,536,747
Cộng	134,961,536,066	82,359,774,150

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	22,868,562,055	20,213,833,985
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	36,793,949	108,501,449
- Bảo hiểm xã hội	11,383,500	
- Võ Đức Thảo	3,002,901,697	2,999,051,047
- CTY TNHH TV ĐT & XD HAG		1,378,601
- Phan Ngọc Thảo Nguyên	12,554,000	19,466,000
- Lê Thị Hường	19,857,221	19,857,221
- Trần Thụy Thanh Thảo	2,997,887,441	2,997,701,691
- Phải trả phải nộp khác	16,786,200,747	14,067,877,976
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	22,868,562,055	20,213,833,985

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
- Vay ngắn hạn	1,004,205,230,249	1,110,021,351,474
<i>Vay ngân hàng</i>	947,856,140,631	1,091,002,821,375
<i>Vay đối tượng khác</i>	56,349,089,618	19,018,530,099
- Nợ dài hạn đến hạn trả	799,809,236	2,684,918,520
<i>Thuê tài chính</i>	799,809,236	2,684,918,520
Cộng	1,005,005,039,485	1,112,706,269,994

15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
Vay dài hạn	2,392,162,987,323	2,186,560,986,080
- <i>Vay ngân hàng</i>	1,739,595,292,298	1,767,299,797,597
- <i>Vay đối tượng khác</i>	652,567,695,025	419,261,188,483
Nợ dài hạn		
- <i>Thuê tài chính</i>		
- <i>Nợ dài hạn khác</i>		
+ Nhận ký quỹ dài hạn		
Cộng	2,392,162,987,323	2,186,560,986,080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2021 kết thúc tại ngày 31/12/2021

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16 a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các quỹ thuộc vốn CSH	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2,588,678,490,000	45,056,200,000	70,099,684,648	357,672,111,755	4,971,647,795	3,066,478,134,198
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước			8,000,000,000	509,518,887,100		509,518,887,100
Tăng do trích lập từ lợi nhuận						8,000,000,000
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước				(10,000,000,000)		(10,000,000,000)
Trích lập các quỹ						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	2,588,678,490,000	45,056,200,000	78,099,684,648	857,190,998,855	4,971,647,795	3,573,997,021,298
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này			8,000,000,000	467,188,640,625		467,188,640,625
Tăng khác						8,000,000,000
Giảm vốn trong kỳ này						
Trích lập các quỹ				(10,000,000,000)		(10,000,000,000)
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	2,588,678,490,000	45,056,200,000	86,099,684,648	1,314,379,639,480	4,971,647,795	4,039,185,661,923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2021 kết thúc tại ngày 31/12/2021

	31/12/2021	%	Đơn vị tính: VND	01/01/2021	%
16 b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					
Vốn góp của Nhà nước	2,588,678,490,000	100%	2,588,678,490,000		100%
Vốn góp của các cổ đông					
Cộng	<u>2,588,678,490,000</u>	100%	<u>2,588,678,490,000</u>		100%
16 c) Cổ phiếu					
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành trong kỳ				01/01/2021	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ					
- Cổ phiếu phổ thông					
- Cổ phiếu ưu đãi					
Số lượng cổ phiếu được mua lại					
- Cổ phiếu phổ thông					
- Cổ phiếu ưu đãi					
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	258,867,849		258,867,849		
- Cổ phiếu phổ thông	258,867,849		258,867,849		
- Cổ phiếu ưu đãi	0		0		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2021 kết thúc tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

THÔNG TIN GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN MỤC TRONG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>năm 2021</u>	<u>năm 2020</u>
Doanh thu cá xuất khẩu	21,910,567,708	35,435,607,740
Doanh thu bất động sản	488,904,474,854	696,310,279,040
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48,532,641,892	40,525,150,410
Doanh thu xây dựng	28,714,427,458	135,225,735,010
Doanh thu thương mại	709,329,020,000	777,313,600,000
Doanh thu sản phẩm từ thức ăn cá	2,095,142,957,746	2,380,106,460,065
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	430,764,189,750	346,355,999,004
Cộng	<u>3,823,298,279,408</u>	<u>4,411,272,831,269</u>

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>năm 2021</u>	<u>năm 2020</u>
Hàng bán bị trả lại	62,155,252,221	104,537,871,187
Cộng	<u>62,155,252,221</u>	<u>104,537,871,187</u>

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>năm 2021</u>	<u>năm 2020</u>
Doanh thu thuần cá xuất khẩu	21,910,567,708	33,649,649,540
Doanh thu thuần bất động sản	426,749,222,633	593,558,366,053
Doanh thu thuần dịch vụ	48,532,641,892	40,525,150,410
Doanh thu thuần xây dựng	28,714,427,458	135,225,735,010
Doanh thu thuần thương mại	709,329,020,000	777,313,600,000
Doanh thu thuần sản phẩm từ thức ăn cá	2,095,142,957,746	2,380,106,460,065
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	430,764,189,750	346,355,999,004
Cộng	<u>3,761,143,027,187</u>	<u>4,306,734,960,082</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>năm 2021</u>	<u>năm 2020</u>
Giá vốn của cá xuất khẩu	16,154,810,592	30,219,080,480
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	199,564,906,353	404,773,507,815
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40,139,532,823	28,803,800,227
Giá vốn của xây dựng	26,561,370,449	122,440,481,458
Giá vốn thương mại	707,704,140,000	775,326,000,000
Giá vốn sản phẩm từ thức ăn cá	2,089,329,497,751	2,368,112,508,097
Giá vốn bán điện năng lượng mặt trời	139,094,494,888	81,755,186,086
Cộng	<u>3,218,548,752,856</u>	<u>3,811,430,564,163</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>năm 2021</u>	<u>năm 2020</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23,219,828,322	15,290,901,311
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		280,000,000,000
- Lãi bán các khoản đầu tư	21,291,599	
- Lãi chênh lệch tỷ giá		7,693,404,142
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	36,551,066,154	50,356,077,988
Cộng	<u>59,792,186,075</u>	<u>353,340,383,441</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2021 kết thúc tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>năm 2021</u>	<u>năm 2020</u>
- Lãi tiền vay	156,509,308,459	195,185,213,894
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1,739,736,890	5,075,827,393
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Trích lập dự phòng	6,286,397,107	
- Hoàn nhập dự phòng		(119,358,052)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,649,836,220	38,745,595
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>168,185,278,676</u>	<u>200,180,428,830</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>năm 2021</u>	<u>năm 2020</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	160,314,096	
Chi phí nhân viên	16,567,388,000	19,085,939,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,641,706,194	
Các khoản chi phí bán hàng khác	26,354,156	5,210,869,259
Cộng	<u>35,395,762,446</u>	<u>24,296,808,259</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<u>năm 2021</u>	<u>năm 2020</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	6,720,409,981	8,504,257,198
Chi phí nhân viên	26,267,015,309	35,404,921,358
Chi phí khấu hao	6,026,392,823	7,562,622,402
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Thuế, phí, lệ phí	45,881,293	24,420,590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,460,004,917	17,055,122,032
Các khoản chi phí QLDN khác	11,920,581,302	24,528,044,939
Cộng	<u>62,440,285,625</u>	<u>93,079,388,519</u>

25. THU NHẬP KHÁC

	<u>năm 2021</u>	<u>năm 2020</u>
- Thu từ thanh lý tài sản	7,651,636,364	4,545,455
- Tiền phạt thu được	2,562,555,161	5,053,917,448
- Các khoản khác	169,829,886,232	161,164,600
Cộng	<u>180,044,077,757</u>	<u>5,219,627,503</u>

26. CHI PHÍ KHÁC

	<u>năm 2021</u>	<u>năm 2020</u>
- Các khoản bị phạt	4,454,058,422	1,294,297,144
- Thanh lý tài sản	4,317,623,284	
- Các khoản khác	6,859,627,387	1,708,539,781
Cộng	<u>15,631,309,093</u>	<u>3,002,836,925</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2021 kết thúc tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>năm 2021</u>	<u>năm 2020</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	33,589,261,698	23,786,057,230
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	<u>33,589,261,698</u>	<u>23,786,057,230</u>

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<u>năm 2021</u>	<u>năm 2020</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	467,188,640,625	509,518,887,100
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	258,867,849	258,867,849
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1,805	1,968

27 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

27.1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	Công ty con
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	Công ty con
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con
+ Công ty CP Nhật Hồng	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	Công ty con
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Công ty con
+ Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Tài Chính	Công ty con
+ Cty CP Đầu Tư Du Lịch Và Phát Triển Thủy sản	Công ty con
+ Cty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Công ty con

27.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng quý 4 đầu năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020.

Long Xuyên, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN



Phó Tổng Giám đốc

LÊ THỊ PHƯƠNG